



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**

**VINH SON – SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**  
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý IV Năm 2022**





**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**

**VINH SON – SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**  
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý IV Năm 2022**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B1-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.073.442.107.487</b>	<b>690.601.085.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>131.458.833.138</b>	<b>52.372.559.114</b>
1. Tiền	111		19.458.833.138	12.372.559.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>36.500.000.000</b>	<b>39.273.701.370</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.500.000.000	39.273.701.370
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>805.111.989.359</b>	<b>497.038.308.058</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		795.497.246.806	483.111.910.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.469.582.057	17.380.314.661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.253.404.762	4.731.855.020
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.108.244.266)	(8.185.771.917)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100.371.284.990</b>	<b>101.916.517.104</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.371.284.990	101.916.517.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.647.689.218.205</b>	<b>9.337.510.931.583</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.576.301.236.993</b>	<b>9.147.343.484.043</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.576.301.236.993	9.147.343.484.043
- Nguyên giá	222		12.247.395.320.969	12.226.006.912.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.671.094.083.976)	(3.078.663.427.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.787.129.543</b>	<b>175.777.359.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.787.129.543	175.777.359.685
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.600.851.669</b>	<b>13.390.087.855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.572.597.398	3.293.127.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		518.657.708	518.657.708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.509.596.563	9.578.302.877
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.721.131.325.692</b>	<b>10.028.112.017.229</b>



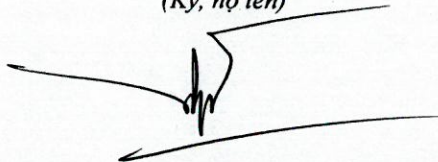
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.685.637.078.049</b>	<b>6.006.673.747.067</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>569.353.433.128</b>	<b>877.922.151.904</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		167.753.086.153	314.027.160.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2.121.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		164.983.897.919	150.061.095.622
4. Phải trả người lao động	314		33.772.798.379	15.525.784.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61.707.052.430	248.078.644.402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.325.274.109	3.840.827.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		135.229.134.182	142.358.739.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.582.189.956	1.908.898.226
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.116.283.644.921</b>	<b>5.128.751.595.163</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		201.734.197.176	201.734.197.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.914.549.447.745	4.927.017.397.987
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.035.494.247.643</b>	<b>4.021.438.270.162</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.035.494.247.643</b>	<b>4.021.438.270.162</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.282.775.049.605	1.268.719.072.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.019.793.596.124	881.811.397.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.262.981.453.481	386.907.674.829
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.721.131.325.692</b>	<b>10.028.112.017.229</b>

Người lập biểu

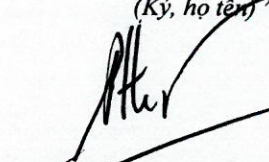
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

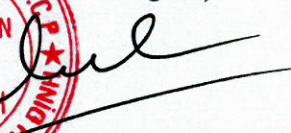


Phan Thị Thanh Thúy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		962.810.999.748	634.320.652.744	3.084.636.671.457	1.611.300.817.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		962.810.999.748	634.320.652.744	3.084.636.671.457	1.611.300.817.624
4. Giá vốn hàng bán	11		312.811.460.451	282.097.692.700	1.062.957.361.287	796.832.316.524
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		649.999.539.297	352.222.960.044	2.021.679.310.170	814.468.501.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.502.945.325	531.944.971	6.538.120.193	10.621.781.417
7. Chi phí tài chính	22		95.716.290.832	109.002.432.089	432.476.179.912	324.400.341.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.716.290.832	108.556.161.849	408.091.821.298	323.439.602.872
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.786.761.411	22.680.079.312	77.265.437.982	45.287.954.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		516.999.432.379	221.072.393.614	1.518.475.812.469	455.401.986.440
11. Thu nhập khác	31		21.407.100	45.454.545	3.433.773.463	90.909.090
12. Chi phí khác	32		107.191.903.762	4.774.920.542	142.761.264.026	4.824.473.432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(107.170.496.662)	(4.729.465.997)	(139.327.490.563)	(4.733.564.342)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		409.828.935.717	216.342.927.617	1.379.148.321.906	450.668.422.098



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.873.796.378	23.690.258.644	116.166.868.425	63.760.747.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		381.955.139.339	192.652.668.973	1.262.981.453.481	386.907.674.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90					

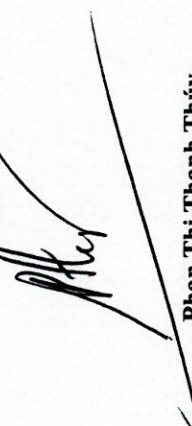
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.379.148.321.906</b>	<b>234.325.494.481</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		592.430.655.997	319.116.442.821
- Các khoản dự phòng	03		922.472.349	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.765.870.051	(8.585.374.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.904.966.825)	(1.486.289.829)
- Chi phí lãi vay	06		408.091.821.298	214.883.441.023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.395.454.174.776</b>	<b>758.253.713.639</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(309.066.132.636)	(104.987.414.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.613.938.428	167.039.973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.360.885.392	(3.809.812.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.279.470.128)	584.073.099
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(595.563.730.113)	(46.965.119.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.760.747.269)	(47.554.854.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.144.366.172)	(10.633.391.633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.394.614.552.278</b>	<b>545.054.233.906</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46.878.841.518)	(303.664.673.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.773.701.370	(4.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.974.945.811	2.656.785.719
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.130.194.337)</b>	<b>(305.207.887.780)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			299.939.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

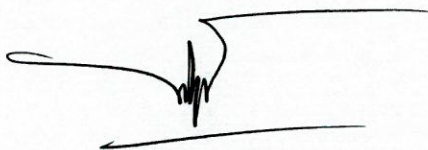


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.051.156.837.917)	(422.983.150.507)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(236.241.246.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.277.398.083.917)</b>	<b>(123.043.650.507)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>79.086.274.024</b>	<b>116.802.695.619</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.372.559.114</b>	<b>14.871.017.319</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>131.458.833.138</b>	<b>131.673.712.938</b>

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

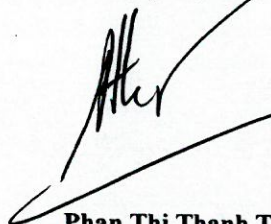
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

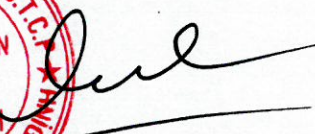
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 2.362.412.460.000 đồng (Hai nghìn ba trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 236.241.246 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và một chi nhánh là Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định;
- Nhà máy thủy điện Sông Hình có công suất 70 MW đặt tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên ;
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Ngok Tem, huyện Kon plông, tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh VSH).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 226 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 228).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia thay thế quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa *tiền* thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nghị quyết Số 467.1/2015/TNQ-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội Cổ đông Số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.14 Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền mặt	612.565.397	391.352.031
Tiền gửi ngân hàng	18.846.267.741	11.981.207.083
Tương đương tiền (*)	<u>112.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>131.458.833.138</u></b>	<b><u>52.372.559.114</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 6%/năm.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	795.297.246.806	482.861.910.294
Phải thu từ khách hàng khác	<u>200.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>795.497.246.806</u></b>	<b><u>483.111.910.294</u></b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Hội đồng đền bù GPMB tỉnh Kon Tum	893.983.053	893.983.053
Khác	<u>13.575.599.004</u>	<u>16.486.331.608</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.469.582.057</u></b>	<b><u>17.380.314.661</u></b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Lãi tiền gửi	1.209.336.986	1.279.315.972
Phải thu người lao động	2.917.254.368	2.359.480.170
Tạm ứng	124.364.523	189.000.000
Khác	<u>2.448.885</u>	<u>904.058.878</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.253.404.762</u></b>	<b><u>4.731.855.020</u></b>



8. HÀNG TỒN KHO

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	<u>100.371.284.990</u>	<u>101.916.517.104</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>100.371.284.990</u></b>	<b><u>101.916.517.104</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

B09-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
Số đầu năm	9.398.973.443.346	2.778.772.912.981	37.768.488.625	10.492.067.070	12.226.006.912.022
Mua trong kỳ	94.119.018	3.705.599.091	3.349.402.330	160.835.000	7.309.955.439
Chuyển từ XD/CB hoàn thành	-	8.562.104.249	5.516.349.259	-	14.078.453.508
Số cuối kỳ	9.399.067.562.364	2.791.040.616.321	46.634.240.214	10.652.902.070	12.247.395.320.969
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	2.037.487.360.971	1.004.176.833.653	32.552.483.498	4.446.749.857	3.078.663.427.979
Khấu hao trong kỳ	485.756.282.914	104.529.506.748	1.725.903.254	418.963.081	592.430.655.997
Số cuối kỳ	2.523.243.643.885	1.108.706.340.401	34.278.386.752	4.865.712.938	3.671.094.083.976
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	7.361.486.082.375	1.774.596.079.328	5.216.005.127	6.045.317.213	9.147.343.484.043
Số cuối kỳ	6.875.823.918.479	1.682.334.275.920	12.355.853.462	5.787.189.132	8.576.301.236.993



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (i)	-	98.308.623.045
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (ii)	47.608.128.514	74.131.385.802
Khác	8.179.001.029	3.337.350.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.787.129.543</b>	<b>175.777.359.685</b>

- (i) Chi phí đầu tư Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 đã được ghi nhận vào chi phí SXKD năm 2022 theo Quyết định số 1580/QĐ-HĐQT ngày 08/12/2022.
- (ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Số đầu năm	175.777.359.685	8.803.678.481.965
Vốn hóa chi phí lãi vay	-	113.277.152.182
Chi phí XDCB phát sinh	7.090.561.335	363.759.757.331
Giảm chi phí XDCB sau quyết toán	(26.325.607.371)	-
Kết chuyển chi phí XDCB dở dang sang chi phí SXKD	(99.473.267.506)	-
Tăng TSCĐ hữu hình	(14.078.453.508)	(9.104.938.031.793)
Chi phí mua sắm TSCĐ	12.796.536.908	-
Số cuối kỳ	<b>55.787.129.543</b>	<b>175.777.359.685</b>

## 11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 12.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (lãi suất từ 3,5%/năm)	-	4.273.701.370
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất từ 4,8%/năm)	36.500.000.000	35.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.500.000.000</u></b>	<b><u>39.273.701.370</u></b>

## 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Đầu tư vào công ty con (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>

(\*) Vào ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	<u>1.000.000.000</u>	100,00	<u>1.000.000.000</u>	100,00

Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	629.375.661	629.375.661
Các bên khác	167.123.710.492	313.397.785.153
- Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR 18G	84.420.271.971	84.420.271.971
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	20.000.000.000	119.671.862.167
- Công ty Cổ phần TVXD Điện 1	-	24.130.089.866
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	8.274.873.871
- Khác	62.703.438.521	76.900.687.278
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.753.086.153</b>	<b>314.027.160.814</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2022
Thuế GTGT	39.828.199.079	287.969.099.941	296.065.380.589	31.731.918.431
Thuế TNDN	57.760.747.269	116.166.868.425	97.760.747.269	76.166.868.425
Thuế TNCN	2.248.331.308	5.657.551.056	4.782.274.232	3.123.608.132
Thuế tài nguyên	25.139.347.150	241.158.430.117	241.166.285.376	25.131.491.891
Phí dịch vụ MTR	25.084.470.816	93.129.341.616	89.383.801.392	28.830.011.040
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	18.092.451.000	18.092.451.000	-
Thuế nhà thầu	-	102.848.877	102.848.877	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	831.065.126	831.065.126	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.061.095.622</b>	<b>763.112.656.158</b>	<b>748.189.853.861</b>	<b>164.983.897.919</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu</i>	-			-
<i>Phải trả</i>	150.061.095.622			164.983.897.919

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trích trước lãi vay	61.707.052.430	248.024.153.602
Khác	-	54.490.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.707.052.430</u></b>	<b><u>248.078.644.402</u></b>

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
<b>NGẮN HẠN</b>		
Khác	4.325.274.109	3.840.827.994
<b>DÀI HẠN</b>		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>206.059.471.285</u></b>	<b><u>205.575.025.170</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**17. VAY**

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Phân bổ CP phát hành trái phiếu</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>142.358.739.858</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(154.759.837.917)</b>	<b>134.846.659.517</b>	<b>2.783.572.724</b>	<b>-</b>	<b>135.229.134.182</b>
Vay các bên liên quan	33.000.000.000	-	(33.000.000.000)	-	-	-	-
Trái phiếu đến hạn trả							
<i>(Thuyết minh số 17.2)</i>							
Vay ngân hàng đến hạn trả	28.000.000.000	-	(28.000.000.000)	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
<i>(Thuyết minh số 17.1)</i>							
<b>Dài hạn</b>	<b>4.927.017.397.987</b>	<b>-</b>	<b>(896.397.000.000)</b>	<b>(134.846.659.517)</b>	<b>17.982.297.327</b>	<b>793.411.948</b>	<b>3.914.549.447.745</b>
Trái phiếu							
<i>(Thuyết minh số 17.2)</i>	620.212.245.626	-	(405.000.000.000)	(28.000.000.000)		793.411.948	188.005.657.574
Vay ngân hàng							
<i>(Thuyết minh số 17.1)</i>	4.306.805.152.361	-	(491.397.000.000)	(106.846.659.517)	17.982.297.327		3.726.543.790.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.069.376.137.845</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(1.051.156.837.917)</b>	<b>-</b>	<b>20.765.870.051</b>	<b>793.411.948</b>	<b>4.049.778.581.927</b>



**17. VAY (tiếp theo)**

**17.1 Vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b> (VND)	<b>Hợp đồng</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b> (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)	682.579.914.217	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	10,4 – 10,9
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)	494.882.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	10,4 – 10,9
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i)	639.010.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	10,4 – 10,9
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)	228.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	10,4 – 10,9
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i)	363.753.562.524	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	10,9
Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)	436.988.149.186	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,9 – 12,05
Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)	404.083.500.000	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	9,9 – 12,05



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**17.1 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):**

Tên ngân hàng	Ngày 31/12/2022 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	487.310.705.533	20.531.312,65	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	LIBOR thời hạn 6 tháng+ Margin 2,97%	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)	96.935.948.509	4.105.367,97	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.833.772.924.353</b>	<b>24.636.680,62</b>			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	107.229.134.182				
Vay dài hạn	3.726.543.790.171				

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú nay là HDBank - Chi nhánh Tp. Thủ Đức, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu môi và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich - Áo với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,80 USD.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hình từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (“NDF”). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)) khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**17. VAY (tiếp theo)****17.2 Trái phiếu**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
VSH_BOND_2019 ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	219.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.553.883.638)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.559.541.212
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.005.657.574</u></b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>28.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>188.005.657.574</i>

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu). Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn (*Thuyết minh số 9*).

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>
Số đầu năm	1.908.898.226	6.519.515.837
Trích từ lợi nhuận sau thuế	11.748.630.000	6.122.140.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.144.366.172)	(11.289.091.633)
Các nguồn tăng khác	69.027.902	556.334.022
<b>Số cuối cuối kỳ</b>	<b><u>1.582.189.956</u></b>	<b><u>1.908.898.226</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

B09-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Ngày 01/01/2021</i>	<b>2.062.412.460.000</b>	<b>6.332.468.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>27.661.280.000</b>	<b>888.829.537.295</b>	<b>3.341.609.235.333</b>
Tăng vốn điều lệ	300.000.000.000	(60.500.000)	-	-	299.939.500.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	386.907.674.829	386.907.674.829
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(896.000.000)	(896.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.322.140.000)	(5.322.140.000)
Khác	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>6.271.968.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>27.661.280.000</b>	<b>1.268.719.072.124</b>	<b>4.021.438.270.162</b>
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>						
<b>Ngày 01/01/2022</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>6.271.968.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>27.661.280.000</b>	<b>1.268.719.072.124</b>	<b>4.021.438.270.162</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.262.981.453.481	1.262.981.453.481
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(236.241.246.000)	(236.241.246.000)
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(935.600.000)	(935.600.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.748.630.000)	(11.748.630.000)
Khác	-	-	-	-	-	-
<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>6.271.968.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>27.661.280.000</b>	<b>2.282.775.049.605</b>	<b>5.035.494.247.643</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.231.954.780.000	52,15	1.191.954.780.000	50,45
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Các cổ đông khác	233.297.240.000	9,88	233.297.240.000	9,88
	175.329.950.000	7,42	215.329.950.000	9,12
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>100,00</b>

## 19.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	236.241.246 236.241.246	236.241.246 236.241.246
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	236.241.246 236.241.246	236.241.246 236.241.246

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## 20. DOANH THU

## 20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Doanh thu bán điện cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.084.636.671.457	1.611.300.817.624



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.904.966.825	3.299.392.054
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	633.153.368	7.322.389.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.538.120.193</u></b>	<b><u>10.621.781.417</u></b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Giá vốn sản xuất điện	<u>1.062.957.361.287</u>	<u>796.832.316.524</u>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Lãi vay	408.091.821.298	323.439.602.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.465.946.666	265.679.251
Chi phí tài chính khác	2.918.411.948	695.058.961
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>432.476.179.912</u></b>	<b><u>324.400.341.084</u></b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí lương	42.712.985.394	26.579.588.549
Chi phí vật liệu quản lý	614.016.545	270.503.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.846.902.647	2.987.195.153
Chi phí khấu hao	583.992.982	490.462.813
Thuế, phí và lệ phí	860.572.904	400.094.405
Chi phí bằng tiền khác	23.724.495.161	6.374.338.508
Chi phí dự phòng	922.472.349	8.185.771.917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.265.437.982</u></b>	<b><u>45.287.954.993</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí nguyên vật liệu	11.722.138.741	14.413.018.072
Chi phí lương	114.204.578.933	76.829.117.926
Chi phí khấu hao	592.430.655.997	470.318.415.744
Thuế tài nguyên & phí dịch vụ MTR	334.287.771.733	228.887.407.175
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	18.092.451.000	17.340.148.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.585.587.015	3.255.323.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.459.389.511	9.177.151.832
Chi phí bằng tiền khác	48.517.753.990	13.713.917.209
Chi phí dự phòng	922.472.349	8.185.771.917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.140.222.799.269</u></b>	<b><u>842.120.271.517</u></b>

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.166.868.425	63.760.747.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>116.166.868.425</u></b>	<b><u>63.760.747.269</u></b>

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một

công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
			31/12/2022	31/12/2021
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	<u>795.297.246.806</u>	<u>482.861.910.294</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	Công ty con	Mua dịch vụ	<u>629.375.661</u>	<u>629.375.661</u>
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Vay	-	33.000.000.000
			<u>-</u>	<u>33.000.000.000</u>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Trái phiếu	153.000.000.000	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con của cổ đông lớn	Trái phiếu	66.000.000.000	192.000.000.000
			<u>219.000.000.000</u>	<u>652.000.000.000</u>

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC*****Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với Quý 4/2021***

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 lãi 381,96 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 lãi 192,65 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 tăng 189,31 tỷ đồng tương ứng tăng 98,26% là do các nguyên nhân sau:

- Do điều kiện thủy văn thuận lợi, tổng sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4/2022 đạt 800,83 triệu kWh tăng cao hơn Quý 4/2021 là 104,04 triệu kWh (tương ứng tăng 14,93%). Trong Quý 4/2022 chi tiêu doanh thu hoạt động sản xuất điện tăng 328,49 tỷ đồng (tăng 51,79%), nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm tăng và giá bán điện bình quân trên thị trường phát điện cạnh tranh của các nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Chi phí sản xuất điện của Công ty tăng 46,82 tỷ đồng (tăng 15,36%) so với

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do sản lượng điện phát tăng nên chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và một số chi phí phát sinh thường xuyên trong Quý IV năm 2022 cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí tài chính Quý IV/2022 giảm hơn so với Quý IV/2021 là 13,29 tỷ đồng là do trong năm 2022 số dư nợ vay giảm dần.

- Chi phí khác Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 tăng 102,42 tỷ đồng (tương ứng tăng 2.144,89%), nguyên nhân do Công ty kết chuyển chi phí các khoản nợ tồn đọng không có khả năng thu hồi và các chi phí liên quan đến các dự án xây dựng cơ bản dở dang.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phan Thị Thanh Thúy**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Thanh**

